

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 – 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Tương đương 15.863.133 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Ngo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng giám đốc
Ông Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kết toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngộ

Số: 07/2019/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2019, được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 8.6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" của Công ty lớn hơn "Tài sản ngắn hạn" số tiền là 73.339.834.361 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 4,26 lần so với tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Tổng giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/12/2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162- 2018-242-1

Nguyễn Thị Huế

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2493-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	29/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.501.123.220	120.965.820.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.095.671.080	81.441.680.941
1. Tiền	111		1.095.671.080	81.441.680.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.427.835.728	19.339.876.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.625.422.969	12.413.248.247
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	152.024.953	1.507.572.891
6. Các khoản phải thu khác	136	5.4	729.172.283	5.419.055.181
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(78.784.477)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	6.134.122.787	11.925.183.766
1. Hàng tồn kho	141		6.134.122.787	11.925.183.766
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.843.493.625	8.259.079.317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	6.810.699.830	8.245.881.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	32.793.795	13.197.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.806.682.083	285.870.259.755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		229.777.059.697	248.086.352.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	229.777.059.697	248.086.352.540
- Nguyên giá	222		463.783.045.681	439.243.651.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.005.985.984)	(191.157.298.579)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.583.060.848	4.327.251.964
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.583.060.848	4.327.251.964
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	12.064.000.000	12.064.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.382.561.538	21.392.655.251
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.382.561.538	21.392.655.251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.307.805.303	406.836.080.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	29/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.000.865.532	248.204.750.098
I. Nợ ngắn hạn	310		95.840.957.581	173.395.599.460
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	39.357.011.231	23.487.464.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	56.845.000	69.225.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.233.953.245	1.351.560.509
4. Phải trả người lao động	314		5.973.373.360	5.747.805.049
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	17.225.005.422	89.017.144.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	29.554.731.057	50.348.073.597
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		440.038.266	3.374.326.126
II. Nợ dài hạn	330		46.159.907.951	74.809.150.638
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	391.471.895	356.471.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	45.768.436.056	74.452.678.743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.306.939.771	158.631.330.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	137.306.939.771	158.631.330.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(21.324.390.229)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21.324.390.229)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.307.805.303	406.836.080.098

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập



Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Diệu

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	135.054.802.458	130.102.334.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		135.054.802.458	130.102.334.984
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	102.410.114.652	64.837.800.203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.644.687.806	65.264.534.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	398.618.166	106.073.399
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.795.248.232	9.385.765.506
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.795.158.336	9.383.574.635
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	24.176.104.339	27.259.288.580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.509.768.421	23.761.334.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.437.815.020)	4.964.219.756
11. Thu nhập khác	31	6.5	241.052.628	3.932.881.960
12. Chi phí khác	32	6.6	127.627.837	43.518.400
13. Lợi nhuận khác	40		113.424.791	3.889.363.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.324.390.229)	8.853.583.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	1.770.716.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(21.324.390.229)	7.082.866.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	(1.344,27)	-

Người lập

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc







Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngộ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.426.743.671	159.962.886.895
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.104.899.333)	(22.366.561.751)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.938.661.565)	(37.661.263.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9.795.158.336)	(9.385.765.506)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(387.711.046)	(1.102.624.534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.909.641.603	83.492.373.893
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(97.864.289.540)	(30.600.510.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.754.334.546)	142.338.535.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.442.815.112)	(49.999.647.260)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		328.725.024	104.501.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.114.090.088)	(49.895.145.942)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.891.544.568
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.051.796.743	43.661.828.316
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.529.381.970)	(60.437.485.806)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.477.585.227)	(14.884.112.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(80.346.009.861)	77.559.276.303
	60			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		<u>81.441.680.941</u>	<u>3.882.404.638</u>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>1.095.671.080</u>	<u>81.441.680.941</u>

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngọ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi một triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh năm đầu tiên của Công ty là từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 6 Nguyễn Chí Thành, phường 6, tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu

- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018.

Kỳ kế toán những năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 29 tháng 12 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

b) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-

BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- o Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- o Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 02 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	29/12/2017
5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	721.638.804	100.210.000
Tiền gửi ngân hàng	374.032.276	81.341.470.941
- Tiền gửi không kỳ hạn VND	374.032.276	2.138.081.077
- Tiền thu từ cổ phần hoá	-	79.198.005.864
- Tiền gửi không kỳ hạn ngoại tệ (EUR)	-	5.384.000
Cộng	1.095.671.080	81.441.680.941
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2018	29/12/2017
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.625.422.969	12.413.248.247
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	7.083.118.467	11.639.153.363
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	454.212.002	644.418.884
Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai	88.092.500	129.676.000
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2018	29/12/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	152.024.953	1.507.572.891
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	37.260.800	15.852.800
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - CN Cần Thơ	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	-	140.000.000
Công ty Cổ phần TK và Xây dựng Lĩnh Nam ST	-	370.071.938
Công ty TNHH MTV MT và Tư vấn huấn luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
Công ty Cổ phần TV TK XD Hoàn Mỹ Việt Nam	-	906.884.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	55.000.000	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	729.172.283	-	5.419.055.181	-
Phải thu về cổ phần hoá (*)	-	-	452.231.000	-
Tạm ứng	10.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	157.523.100	-	196.042.721	-
Phải thu tiền mua đất trước khi cổ phần hoá (*)	-	-	2.300.916.276	-
Phải thu tiền mua đất năm 2016 và năm 2017 (*)	-	-	2.330.140.000	-
Phải thu khác	561.649.183	-	139.725.184	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

(*): Đây là khoản phải thu về cổ phần hoá theo quyết định số 1830/QĐ-UBND ngày 25/07/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng

5.5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	5.856.083.638	-	11.541.277.535	-
Công cụ, dụng cụ	203.731.622	-	383.906.231	-
Thành phẩm nhập kho	74.307.527	-	-	-
Cộng	6.134.122.787	-	11.925.183.766	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2018		29/12/2017	
a) Ngắn hạn		-		-
b) Dài hạn		13.382.561.538		21.392.655.251
Chi phí lắp đặt miễn phí		3.141.661.154		3.559.747.174
Chi phí bảo dưỡng		7.446.093.138		10.323.282.379
Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả		747.140.038		1.431.867.689
Chi phí sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp		325.256.565		489.898.128
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp		1.722.410.643		2.594.277.378
Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản		-		2.993.582.503
Cộng		13.382.561.538		21.392.655.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2018			29/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	102.572.474	30.771.742	(71.800.732)	-	-	-
Phòng quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng	7.825.350	2.347.605	(5.477.745)	-	-	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)	3.012.000	1.506.000	(1.506.000)	-	-	-
Cộng	113.409.824	34.625.347	(78.784.477)	-	-	-

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			29/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.064.000.000	-	-	12.064.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	(*)	12.064.000.000	-	(*)

- Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là 29%.
Xem chi tiết tại thuyết minh 8.3.IV Giá trị hợp lý

(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	96.194.987.304	65.112.191.982	275.556.316.525	1.697.931.047	682.224.261
Tăng trong kỳ	9.439.344.699	6.024.694.254	9.075.355.609		
- Mua sắm		543.333.800			
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.439.344.699	5.481.360.454	9.075.355.609		
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.411.888.736	18.757.146.085	122.644.558.164	735.993.427	607.712.167
Tăng trong kỳ	14.869.618.414	6.360.504.982	21.300.368.404	275.286.598	42.909.007
- Số khấu hao trong kỳ	14.869.618.414	6.360.504.982	21.300.368.404	275.286.598	42.909.007
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	47.783.098.568	46.355.045.897	152.911.758.361	961.937.620	74.512.094
2. Tại ngày cuối kỳ	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087

- Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.904.576.959
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.583.060.848	1.583.060.848	3.952.845.931	3.952.845.931
- Bể 500 m ³ tại nhà máy nước Phường 8, tp Sóc Trăng	-	-	1.334.732.455	1.334.732.455
- Tủ điều khiển và hệ thống cấp nước tại nhà máy nước Phú Lợi	-	-	956.159.773	956.159.773
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức - Đại Ngãi	532.742.983	532.742.983	-	-
- Tuyến ống Đông Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	186.908.996	186.908.996	-	-
- Tuyến ống Tây Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	540.634.364	540.634.364	-	-
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	172.314.005	172.314.005	-	-
- Các công trình khác	150.460.500	150.460.500	1.661.953.703	1.661.953.703
Sửa chữa	-	-	374.406.033	374.406.033
- Sửa chữa nhà làm việc, nhà kho Mỹ Xuyên	-	-	231.857.301	231.857.301
- Các công trình khác	-	-	142.548.732	142.548.732
Cộng	1.583.060.848	1.583.060.848	4.327.251.964	4.327.251.964
5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	39.357.011.231	39.357.011.231	23.487.464.338	23.487.464.338
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	2.378.012.815	2.378.012.815	2.608.541.870	2.608.541.870
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	4.938.191.150	4.938.191.150	3.234.547.160	3.234.547.160
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	3.328.668.200	3.328.668.200	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.774.907.200	1.774.907.200	3.816.870.000	3.816.870.000
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	6.072.171.354	6.072.171.354	1.197.037.110	1.197.037.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng quốc tế Nhật Minh	1.676.703.200	1.676.703.200	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	4.057.382.020	4.057.382.020	2.099.841.647	2.099.841.647
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.130.975.292	15.130.975.292	7.409.501.951	7.409.501.951
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	3.328.668.200	3.328.668.200	3.121.124.600	3.121.124.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	6.072.171.354	6.072.171.354	1.197.037.110	1.197.037.110
5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/12/2018		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	56.845.000	56.845.000	69.225.000	69.225.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000	69.225.000	69.225.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2018		29/12/2017	
a) Ngắn hạn	17.225.005.422		89.017.144.841	
Kinh phí công đoàn	-	-	8.857.712	-
Bảo hiểm xã hội	315.769.958	-	-	-
Bảo hiểm y tế	57.197.715	-	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-	79.698.257.765	-
Bảo hiểm thất nghiệp	25.421.206	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	16.826.616.543	-	9.310.029.364	-
- Phải trả nhà nước về khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và năm 2017	-	-	3.435.417.608	-
- Phải trả tiền phí thoát nước	14.452.007.209	-	5.504.488.168	-
- Phí BVMT, phí thoát nước thải giữ lại sử dụng	1.351.564.039	-	365.458.132	-
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan	945.045.295	-	-	-
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	78.000.000	-	4.665.456	-
b) Dài hạn	391.471.895		356.471.895	
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	391.471.895	-	356.471.895	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	29/12/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp	1.351.560.509	12.341.936.606	10.459.543.870	3.233.953.245
Thuế TNDN	350.929.228	18.390.909	369.320.137	-
Thuế TNCN	185.173.949	536.314.180	225.594.900	495.893.229
Thuế tài nguyên	540.119.324	5.997.985.356	5.303.805.903	1.234.298.777
Phí nước thải sinh hoạt	275.338.008	5.751.998.005	4.523.574.774	1.503.761.239
Các khoản phải nộp khác	-	37.248.156	37.248.156	-
b) Phải thu	29/12/2017	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	31/12/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	8.245.881.431	5.725.787.261	7.160.968.862	6.810.699.830
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13.197.886	1.205.000	-	14.402.886
Thuế TNDN	-	18.390.909	-	18.390.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong kỳ		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.110.000.000	1.110.000.000	4.050.796.743	25.882.780.560	22.941.983.817	22.941.983.817
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Sóc Trăng (1)	-	-	1.341.944.987	4.621.537.641	3.279.592.654	3.279.592.654
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng (2)	-	-	-	9.893.404.796	9.893.404.796	9.893.404.796
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng (3)	1.110.000.000	1.110.000.000	2.708.851.756	11.367.838.123	9.768.986.367	9.768.986.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	31/12/2018		Trong kỳ		29/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	28.444.731.057	28.444.731.057	28.684.242.687	26.472.601.464	27.406.089.780	27.406.089.780
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	2.346.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000	1.173.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	3.100.000.000	3.100.000.000	3.334.000.000	3.590.000.000	3.356.000.000	3.356.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	1.062.384.280	1.062.384.280	1.431.884.280	3.070.358.571	2.700.858.517	2.700.858.517
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	16.482.346.777	16.482.346.777	16.118.358.407	13.185.242.893	13.549.231.263	13.549.231.263
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
b) Vay dài hạn	45.768.436.056	45.768.436.056	-	28.684.242.687	74.452.678.743	74.452.678.743
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	2.339.641.910	2.339.641.910	-	2.346.000.000	4.685.641.910	4.685.641.910
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	5.143.249.197	5.143.249.197	-	3.334.000.000	8.477.249.197	8.477.249.197
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (6)	662.320.000	662.320.000	-	1.431.884.280	2.094.204.280	2.094.204.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (7)	23.334.918.024	23.334.918.024	-	16.118.358.407	39.453.276.431	39.453.276.431
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (8)	14.288.306.925	14.288.306.925	-	5.454.000.000	19.742.306.925	19.742.306.925
Cộng	75.323.210.578	75.323.167.113	32.735.039.430	81.039.624.711	124.800.752.340	124.800.752.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

- (1) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0024/2017/HĐTD-DN ký ngày 27/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ:
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ
Lãi suất vay: 9,3%/năm - 9,7%/năm
Hình thức đảm bảo: Tín chấp 50% tổng giá trị hạn mức và tài sản đảm bảo bổ sung
- (2) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 06850/2017-HĐCVHM/NHCT822 ký ngày 12/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ. Lãi suất vay: 8%/năm.
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (3) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDHM880201800895 ký ngày 24/08/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ược nhận nợ, Lãi suất vay: 8%/năm.
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (4) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước. Lãi suất vay: 2,75%/năm.
Thời hạn vay: 25 năm
Hình thức đảm bảo: Vay từ nguồn vốn ODA, không có tài sản đảm bảo
- (5) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 11%/năm - 11,2%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (6) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm - 13,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (7) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (8) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 2,75%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
Thời hạn vay: 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	61.777.823.958					61.777.823.958
Tăng vốn năm trước	96.853.506.042					96.853.506.042
Lãi trong năm trước					7.082.866.653	7.082.866.653
Tăng khác			225.662.463			225.662.463
Giảm khác			225.662.463		7.082.866.653	7.308.529.116
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	-	-	-	-	158.631.330.000
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	158.631.330.000	-	-	-	(21.324.390.229)	137.306.939.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	29/12/2017
Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng	49%	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	40%	63.452.530.000	63.452.530.000
Ông Đỗ Chí Công	7,67%	12.166.130.000	12.166.130.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	3,33%	5.283.320.000	5.283.320.000
Cộng	100%	158.631.330.000	158.631.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2018	29/12/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

5.17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2018	29/12/2017
+ EURO	0,00	200,00

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
a) Doanh thu	135.054.802.458	130.102.334.984
Doanh thu tiền nước	127.473.253.330	122.776.450.477
Doanh thu Lắp đặt	4.316.706.851	3.832.021.441
Doanh thu Nước uống đóng chai	3.182.992.277	3.114.401.353
Doanh thu khác	81.850.000	379.461.713
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	135.054.802.458	130.102.334.984
6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
Giá vốn của hàng đã bán	102.410.114.652	64.837.800.203
Giá vốn nước	97.998.616.340	60.065.791.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Giá vốn Lắp đặt - bảo dưỡng	2.626.826.563	2.582.081.732
	Giá vốn Nước uống đóng chai	1.784.671.749	2.189.927.378
	Cộng	102.410.114.652	64.837.800.203
6.3 .	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Lãi tiền gửi, cho vay	328.725.024	99.672.052
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	65.755.954	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	4.137.188	6.401.347
	Cộng	398.618.166	106.073.399
6.4 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Lãi tiền vay	9.795.158.336	9.383.574.635
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	89.896	2.190.871
	Cộng	9.795.248.232	9.385.765.506
6.5 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.771.817.123
	Tiền công cúp, mở nước	94.747.551	55.844.500
	Các khoản khác	146.305.077	105.220.337
	Cộng	241.052.628	3.932.881.960
6.6 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Tiền chậm nộp thuế	97.627.837	-
	Các khoản khác	30.000.000	43.518.400
	Cộng	127.627.837	43.518.400
6.7 .	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24.176.104.339	27.259.288.580
	Chi phí nhân viên	6.476.318.165	6.334.507.823
	Chi phí bảo dưỡng	6.188.832.016	5.330.481.464
	Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.944.074.253	4.160.821.122
	Phân bổ lắp đặt miễn phí	3.127.289.746	3.060.777.730
	Chi phí bán hàng khác	6.439.590.159	8.372.700.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

6.7 .	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.509.768.421	23.761.334.338
	Chi phí nhân viên	11.113.122.918	8.550.927.465
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.063.499.885	2.047.477.458
	Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.333.145.618	13.162.929.415
6.8 .	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.837.072.149	45.839.114.687
	Chi phí nhân công	37.701.039.596	34.290.580.583
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.824.046.028	18.662.644.928
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.478.399.295	3.137.186.126
	Chi phí bằng tiền khác	12.255.430.344	13.928.896.797
	Cộng	147.095.987.412	115.858.423.121
6.9 .	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 28/12/2017
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.324.390.229)	8.853.583.316
	- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.627.837	-
	+ Chi phí không được trừ	127.627.837	-
	- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
	Thu nhập chịu thuế	(21.196.762.392)	8.853.583.316
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Thuế TNDN hiện hành	-	1.770.716.663
6.10 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
			Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty		(21.324.390.229)
	Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi		-
	Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu		(21.324.390.229)
	Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		15.863.133
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(1.344,27)
7 .	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
	1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		Từ 29/12/2017 đến 31/12/2018
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		4.051.796.743
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Từ 29/12/2017
đến 31/12/2018

53.529.381.970

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2018	9.450.266.332	12.064.000.000	21.514.266.332
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	-	1.095.671.080
Phải thu khách hàng	7.625.422.969	-	7.625.422.969
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	729.172.283	-	729.172.283
Trừ:	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Dự phòng phải thu khó đòi	(78.784.477)	-	(78.784.477)
Tổng cộng	9.371.481.855	12.064.000.000	21.435.481.855
Các khoản vay và nợ	29.554.731.057	45.768.436.056	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	-	39.357.011.231
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	17.225.005.422	391.471.895	17.616.477.317
Tổng cộng	86.136.747.710	46.159.907.951	132.296.655.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.765.265.855)	(34.095.907.951)	(110.861.173.806)
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
29/12/2017	99.273.984.369	12.064.000.000	111.337.984.369
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.441.680.941	-	81.441.680.941
Phải thu khách hàng	12.413.248.247	-	12.413.248.247
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	5.419.055.181	-	5.419.055.181
Tổng cộng	99.273.984.369	12.064.000.000	111.337.984.369
Các khoản vay và nợ	50.348.073.597	74.452.678.743	124.800.752.340
Phải trả người bán	23.487.464.338	-	23.487.464.338
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	89.017.144.841	356.471.895	89.373.616.736
Tổng cộng	162.852.682.776	74.809.150.638	237.661.833.414
Chênh lệch thanh khoản thuần	(63.578.698.407)	(62.745.150.638)	(126.323.849.045)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị
	31/12/2018	29/12/2017	31/12/2018
Tài sản tài chính			
Các khoản phải thu khách hàng	7.625.422.969	12.413.248.247	7.546.638.492
Trả trước cho người bán	152.024.953	1.507.572.891	152.024.953
Các khoản phải thu khác	729.172.283	5.419.055.181	729.172.283
Tài sản tài chính khác	12.064.000.000	(*)	12.064.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	81.441.680.941	1.095.671.080
Tổng cộng	21.666.291.285	100.781.557.260	21.587.506.808
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	75.323.167.113	124.800.752.340	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	23.487.464.338	39.357.011.231
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	17.281.850.422	89.442.841.736	17.281.850.422
Tổng cộng	131.962.028.766	237.731.058.414	131.962.028.766

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/20C tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 29/12/2017. Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan

a)	Các bên liên quan	Mối quan hệ
	Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Cùng chủ đầu tư
	Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	3.838.062.000
	Trả tiền mua hàng	4.014.324.600
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua nước mặt	12.065.379.900
	Trả tiền mua hàng	7.793.514.655

b) Thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

		Kỳ này (VND)
Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	565.000.000
Đặng Văn Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	550.000.000
Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	492.400.000
Trần Anh Hoà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	492.400.000
Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc	303.400.000
Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT	190.000.000
Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	241.000.000
Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	229.000.000
Đỗ Chí Công	Thành viên ban kiểm soát	217.000.000
Tổng cộng		3.280.200.000

8.5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 28/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" của Công ty lớn hơn "Tài sản ngắn hạn" số tiền là 73.339.834.361 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 4,26 lần so với tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

8.7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc

Đặng Văn Ngộ